

# BÁO CÁO TUẦN 16

21/04/2025 – 25/04/2025

*Dự báo số lượng cổ phiếu mua/bán của các quỹ ETF sử dụng chỉ số VN30*

# MỤC LỤC

1. DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VÀ THỊ TRƯỜNG HÀNG HÓA

2. CHUYÊN MỤC TUẦN: *Dự báo số lượng cổ phiếu mua/bán của các quỹ ETF sử dụng chỉ số VN30*

3. THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

4. PTKT VN-INDEX: *VN-Index giảm co tạo vùng tích lũy tạm trong quá trình hồi phục ngắn hạn*

5. VẬN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG: *Hàng & Dịch vụ công nghiệp +9.05%*

6. DIỄN BIẾN DÒNG TIỀN

7. KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG

# DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VÀ THỊ TRƯỜNG HÀNG HÓA

Diễn biến thị trường chứng khoán các nước

| TTCK các nước       | 18/04/2025 | % Ngày | % Tuần | % Tháng | % Năm  |
|---------------------|------------|--------|--------|---------|--------|
| US (S&P500)         | 5282.7     | 0.0%   | -1.5%  | -6.9%   | 5.4%   |
| EU (EURO STOXX 50)  | 4935.34    | 0.0%   | 3.1%   | -10.4%  | 0.0%   |
| Trung Quốc (SHCOMP) | 3276.73    | -0.1%  | 1.2%   | -4.4%   | 6.6%   |
| Nhật Bản (NIKKEI)   | 34730.28   | 1.0%   | 3.4%   | -8.0%   | -8.8%  |
| Hàn Quốc (KOSPI)    | 2483.42    | 0.5%   | 2.1%   | -5.5%   | -5.7%  |
| Singapore (STI)     | 3720.33    | 0.0%   | 5.9%   | -4.8%   | 16.7%  |
| Thái Lan (SET)      | 1150.95    | 0.8%   | 2.0%   | -3.3%   | -15.4% |
| Phillipines (PCOMP) | 6134.62    | 0.0%   | 0.9%   | -2.8%   | -6.0%  |
| Malaysia (KLCI)     | 1499.4     | 1.1%   | 3.1%   | -1.2%   | -2.9%  |
| Indonesia (JCI)     | 6438.269   | 0.0%   | 2.8%   | 2.0%    | -10.2% |
| Việt Nam (VNI)      | 1219.12    | 0.2%   | -0.3%  | -8.0%   | 2.2%   |
| Việt Nam (HNX)      | 213.1      | 1.7%   | -0.1%  | -13.1%  | -5.8%  |
| Việt Nam (UPCOM)    | 91.3       | 0.9%   | -2.1%  | -8.1%   | 3.6%   |

Nguồn: Bloomberg

TTCK THẾ GIỚI

TTCK Châu Âu tăng mạnh từ hoãn thuế quan và chính sách nới lỏng tiền tệ của ECB

Thị trường lo ngại về chính sách TTg Trump sẽ thúc đẩy lạm phát tăng, tạo thách thức cho FED qua nhận định của Chủ tịch Powell. Các chỉ số CK Hoa Kỳ suy yếu sau 1 tuần hồi phục trong khi TTCK Châu Âu tăng mạnh nhờ tạm hoãn thuế quan, cắt giảm lãi suất và kỳ vọng chính sách kích thích tài khóa. Vàng tiếp tục duy trì chuỗi tăng điểm ấn tượng và liên tiếp lập kỷ lục mới trong khi chỉ số DXY tiếp tục suy yếu.

- Các chỉ số CK Hoa Kỳ giảm bình quân 2% trong 5 phiên giao dịch tính đến 18/4, EU600 +4.0%, Nikkei 225 +3.4%; CSI 300 +0.8%.

- Chỉ số hàng hóa 1.3%, trong đó năng lượng (Dầu thô +7.7%), các kim loại (Chì +3.3%, Nickel +7.3%), và kim loại quý tăng giá mạnh (Vàng +4.3, Bạc +4.2%)

- Chỉ số DXY tiếp tục giảm -0.7% và lợi tức TP Hoa Kỳ 10y giảm nhẹ về 4.33%.

GDP quý I Trung Quốc +5.4%, mức tăng tích cực trong bối cảnh toàn cầu bất ổn từ chính sách thuế quan mới của Hoa Kỳ, nhờ doanh thu bán lẻ và sản xuất công nghiệp tăng lần 4.6% và 6.5% yoy. Theo sau cuộc điều tra thương mại về chip và dược phẩm, Bộ thương mại Hoa Kỳ khởi động điều tra các khoáng sản trọng yếu cho thấy cuộc chiến thương mại vẫn tiếp tục gia tăng trong quá trình tạm hoãn thuế đối ứng 90 ngày để đàm phán. Điều này đang đặt FED vào thế tiến thoái lưỡng nan qua phát biểu của ông Powell về lạm phát cao hơn và tăng trưởng thấp hơn cũng như chưa xác định mục tiêu rõ ràng. Sự phân cực chính sách mở rộng, ECB thông báo hạ lãi suất lần thứ 7 xuống 2.25% trong tuần qua.

Lãi suất 1 năm và 5 năm Trung Quốc; IMF họp 7 ngày từ 21-27/4; PMI Úc, Anh, Nhật, EU, Hoa Kỳ; Doanh thu bán lẻ Canada, Anh; Doanh thu nhà qua sử dụng, đơn xin trợ cấp thất nghiệp Hoa Kỳ; trọng tâm của mùa ĐHCĐ các doanh nghiệp niêm yết là thông tin chú ý trong tuần tới.

Diễn biến thị trường hàng hóa

| Hàng hóa  | Đơn vị   | 18/04/2025 | % Ngày | % Tuần | % Tháng | % Năm  |
|-----------|----------|------------|--------|--------|---------|--------|
| Vàng      | USD/ozt  | 3,326.9    | 0.0%   | 2.8%   | 9.2%    | 39.8%  |
| Bạc       | USD/ozt  | 32.6       | 0.0%   | 0.8%   | -3.7%   | 15.3%  |
| Thép HRC  | USD/T.   | 940.0      | 0.0%   | 0.2%   | 0.3%    | 11.9%  |
| Nhôm      | USD/MT   | 2,347.8    | 0.0%   | -0.5%  | -12.2%  | -9.7%  |
| Niken     | USD/MT   | 15,494.2   | 0.0%   | 4.2%   | -4.6%   | -16.0% |
| Quặng sắt | CNY/MT   | 758.5      | -0.9%  | 0.2%   | -2.6%   | -17.4% |
| Dầu Brent | USD/bbl. | 68.0       | 0.0%   | 4.9%   | -4.0%   | -22.0% |
| Dầu WTI   | USD/bbl. | 64.7       | 0.0%   | 5.2%   | -3.7%   | -21.8% |
| Xăng      | USD/gal. | 209.9      | 0.0%   | 5.0%   | -3.3%   | -22.7% |
| Than đá   | USD/MT   | 95.1       | 0.0%   | 0.2%   | -2.5%   | -26.7% |
| Đậu tương | USD/bu.  | 1,036.5    | 0.0%   | -0.6%  | 2.8%    | -8.6%  |
| Cao su    | JPY/kg   | 295.3      | -0.3%  | -0.4%  | -13.5%  | -11.1% |
| Đường     | USD/MT   | 498.9      | 0.0%   | -4.6%  | -10.5%  | -12.3% |

Nguồn: Bloomberg

TTCK VIỆT NAM

Các cổ phiếu lớn luân chuyển, VN-Index giao dịch giằng co

VN-Index chuyển sang trạng thái giằng co, giảm 0.2% cùng với thanh khoản thu hẹp 21% bình quân phiên so tuần trước. Trạng thái cân bằng chờ thông tin hỗ trợ, kéo theo giao dịch phân hóa theo KQKD quý I công bố tại mùa ĐHCĐ các công ty niêm yết.

- Cùng với đà tăng mạnh họ GEX, các cổ phiếu họ VIC giữ nhịp chỉ số đầu tuần dù vậy quay đầu giảm cuối tuần và chuyển dịch động lực nâng đỡ chỉ số cho nhóm cổ phiếu Ngân hàng.

- Độ rộng của thị trường cân bằng với 50% cổ phiếu trên Hose tăng điểm. Vận động ngành không rõ ràng nhưng xuất hiện 1 số cổ phiếu theo nhóm có mức tăng trên 10%.

- Khối ngoại tăng hoạt động bán ròng từ 84 triệu USD lên 188 triệu USD, tập trung chủ yếu vào cổ phiếu VIC. Chính phủ ký quyết định phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch điện 8, theo đó đáp ứng nhu cầu điện cho mục tiêu tăng trưởng 10% trong giai đoạn 2026-2030, điện thương phẩm đạt trên 500 tỷ kWh và phần đầu 50% tòa công sở và 50% nhà dân sử dụng điện mặt trời áp mái vào 2030. Gia tăng tỷ trọng năng lượng tái tạo trong cơ cấu nguồn điện, ưu tiên điện gió, điện mặt trời. Vận hành nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 1&2 công suất 4,000 – 6,400 MW giai đoạn 2030-2035. Dự án điện than triển khai theo quy hoạch đến 2030 và chuyển đổi dần sang dùng sinh khối, ưu tiên sử dụng khí cho phát điện. Quy hoạch điện 8 củng cố cho hướng dịch chuyển sang điện tái tạo và nhiên liệu thân thiện môi trường.

Thị trường đang trong vùng nhạy cảm, xu hướng chưa rõ ràng. NĐT vẫn cần chú trọng đến quản trị rủi ro, giữ tỷ trọng danh mục cân bằng để ứng phó với những biến động khó lường trong ngắn hạn.

## CHUYÊN MỤC TUẦN: Dự báo số lượng cổ phiếu mua/bán của các quỹ ETF sử dụng chỉ số VN30

Ngày 16/04/2025, HoSE đã thông báo cập nhật **bộ chỉ số HOSE-Index tháng 4/2025**. Những thay đổi sẽ có hiệu lực kể từ ngày 05/05/2025, do đó 28/04/2025 sẽ là ngày cuối cùng thực hiện tái cơ cấu danh mục của các quỹ ETF mô phỏng các chỉ số này.

Với những thay đổi đáng chú ý với bộ chỉ số VN30, BSC Research đã cập nhật chi tiết trong *báo cáo ngày 05/03/2025* (Link báo cáo tại phần **Tài liệu tham khảo**).

Trên cơ sở dữ liệu mới công bố của HOSE, BSC Research dự báo số lượng cổ phiếu mua/bán của các quỹ ETF sử dụng chỉ số VN30 như bảng dưới đây:

(\*Lưu ý: thứ 2 tuần sau (21/04/2025) VNDiamond sẽ công bố danh mục mới, BSC Research sẽ gửi lại tính toán tổng thể mua/bán ETF nội. BSC Research đã thực hiện dự báo rõ danh mục này theo đó dự kiến sẽ thêm mới MWG, CTD và loại bỏ VRE, VIB vào rổ chờ loại ra, Chi tiết trong **báo cáo tuần 12**).

Dự báo số lượng cổ phiếu mua/bán của các quỹ ETF sử dụng chỉ số VN30

| STT | Mã  | Giá trị mua/bán | SLCP mua/bán | KLGD TB 1 tháng gần nhất | Số phiên GD dự kiến |
|-----|-----|-----------------|--------------|--------------------------|---------------------|
| 1   | VJC | 89.3            | 1,046,065    | 1,036,151                | 1.01                |
| 2   | VNM | 175.8           | 3,140,091    | 5,640,212                | 0.56                |
| 3   | MWG | 198.9           | 3,501,306    | 9,992,150                | 0.35                |
| 4   | MSN | 146.0           | 2,588,795    | 7,885,989                | 0.33                |
| 5   | HPG | 299.0           | 11,724,691   | 36,861,033               | 0.32                |
| 6   | PLX | 14.6            | 441,711      | 1,522,519                | 0.29                |
| 7   | GAS | 20.3            | 348,877      | 1,295,433                | 0.27                |
| 8   | SAB | 24.3            | 510,218      | 1,972,643                | 0.26                |
| 9   | VIC | 225.8           | 3,325,163    | 13,994,159               | 0.24                |
| 10  | VHM | 193.9           | 3,431,636    | 16,180,388               | 0.21                |
| 11  | VRE | 68.5            | 3,356,729    | 16,076,672               | 0.21                |
| 12  | FPT | 156.8           | 1,452,794    | 9,784,046                | 0.15                |
| 13  | GVR | 10.2            | 436,014      | 4,110,757                | 0.11                |
| 14  | SHB | (55.6)          | (4,630,751)  | 72,654,863               | (0.06)              |
| 15  | SSI | (62.0)          | (2,695,191)  | 31,700,529               | (0.09)              |
| 16  | TPB | -30.2           | (2,330,364)  | 24,864,922               | (0.09)              |
| 17  | BID | (17.0)          | (470,888)    | 3,581,268                | (0.13)              |
| 18  | CTG | -59.0           | (1,585,336)  | 9,229,347                | (0.17)              |
| 19  | STB | -128.3          | (3,363,319)  | 19,506,362               | (0.17)              |
| 20  | MBB | (136.0)         | (5,939,678)  | 32,533,499               | (0.18)              |
| 21  | BCM | (7.4)           | (138,168)    | 738,718                  | (0.19)              |
| 22  | VIB | -51.9           | (2,849,619)  | 12,987,301               | (0.22)              |
| 23  | HDB | (92.9)          | (4,499,791)  | 19,676,510               | (0.23)              |
| 24  | BVH | (8.1)           | (183,449)    | 668,666                  | (0.27)              |
| 25  | TCB | (212.0)         | (8,218,079)  | 27,035,686               | (0.30)              |
| 26  | VPB | (159.3)         | (9,482,840)  | 27,014,244               | (0.35)              |
| 27  | ACB | (169.5)         | (6,977,248)  | 19,291,841               | (0.36)              |
| 28  | VCB | -110.8          | (1,867,910)  | 4,152,138                | (0.45)              |
| 29  | SSB | (77.0)          | (4,119,751)  | 7,317,468                | (0.56)              |
| 30  | LPB | -170.8          | (5,230,391)  | 3,790,030                | (1.38)              |

Nguồn: BSC Research

**\*Tài liệu tham khảo:**

- Báo cáo ngày 05/03/2025:

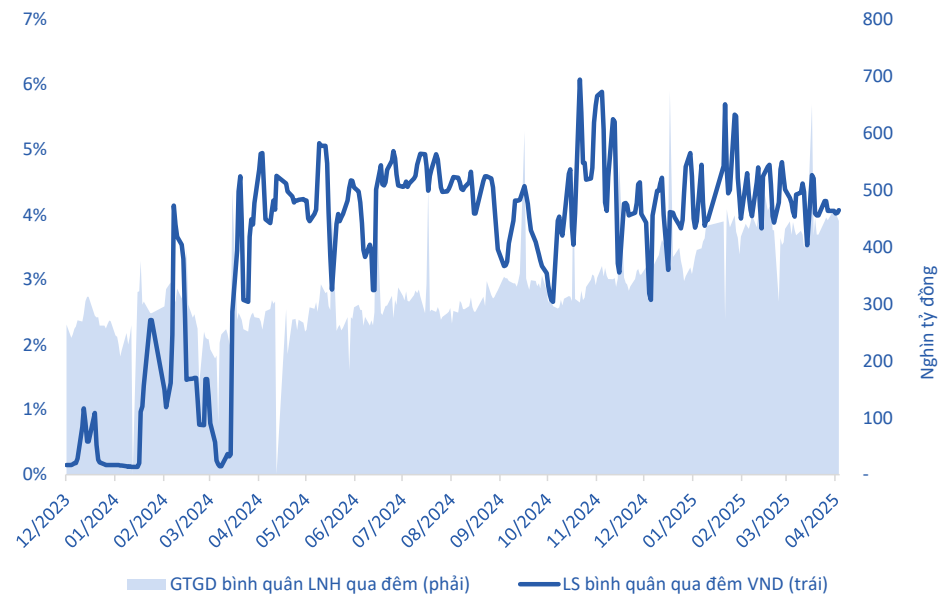
[Link](#)

- Báo cáo tuần 12:

[Link](#)

THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

Diễn biến thị trường liên ngân hàng



Nguồn: FiinProX, BSC Research

Giao dịch trên OMOs (đvt: tỷ đồng)

| Tuần    | Giá trị hút | Giá trị bơm | Giá trị bơm ròng | Outstanding |
|---------|-------------|-------------|------------------|-------------|
| Tuần 7  | 90,813.7    | 56,658.4    | (34,155.3)       | 65,780.9    |
| Tuần 8  | 93,479.5    | 90,370.0    | (3,109.5)        | 62,671.4    |
| Tuần 9  | 47,958.5    | 47,100.1    | (858.4)          | 61,813.0    |
| Tuần 10 | 35,935.6    | 60,381.3    | 24,445.7         | 86,258.8    |
| Tuần 11 | 76,252.2    | 70,842.7    | (5,409.5)        | 80,849.3    |
| Tuần 12 | 52,296.4    | 53,094.9    | 798.5            | 81,647.7    |
| Tuần 13 | 49,964.1    | 64,201.7    | 14,237.6         | 95,885.3    |
| Tuần 14 | 50,133.8    | 74,054.0    | 23,920.3         | 119,805.5   |
| Tuần 15 | 72,035.4    | 63,678.8    | (8,356.6)        | 111,449.0   |

Nguồn: FiinProX, BSC Research

Giao dịch thị trường liên ngân hàng trong tuần

|                      | Qua đêm   | 1 tuần  | 1 tháng | 3 tháng |
|----------------------|-----------|---------|---------|---------|
| Lãi suất LNH BQ      | 4.05%     | 4.26%   | 4.38%   | 4.88%   |
| So với tuần trước    | -0.12%    | -0.10%  | +0.02%  | -0.12%  |
| GTGD LNH BQ (tỷ VNĐ) | 456,199.8 | 9,160.3 | 5,031.3 | 5,939.3 |
| So với tuần trước    | +1.69%    | -2.59%  | -40.53% | +13.29% |

\* Note: Dữ liệu cập nhật tới ngày 17/04/2025

Nguồn: FiinProX, BSC Research

Nhận xét:

- Trong tuần 15, SBV đã phát hành 00.0 tỷ đồng giá trị tín phiếu, đồng thời mua 63,678.8 tỷ đồng giá trị giấy tờ có giá. Tổng cộng, SBV đã hút ròng -8,356.6 tỷ đồng qua OMOs.
- Lãi suất liên ngân hàng thu hẹp biên độ dao động, ổn định trong vùng 4.0% - 4.5%.

## PTKT: VN-Index giằng co tạo vùng tích lũy tạm trong quá trình hồi phục ngắn hạn

**Đồ thị ngày:** Những phiên tăng giảm điểm đan xen với bóng nến rộng trong biên độ 1,200 - 1,240 điểm cùng thanh khoản thu gọn cho thấy thị trường dần ổn định sau biến động tăng giảm đột ngột của 2 tuần trước. Lực cầu ở vùng giá thấp và sự luân chuyển nhóm cổ phiếu dẫn dắt khi VN-Index tiếp cận vùng giá cao một mặt phản ánh tâm lý chờ đợi thông tin hỗ trợ mặt khác thể hiện rõ vai trò điều tiết của các nhóm cổ phiếu dẫn dắt chỉ số. Các chỉ báo kỹ thuật giữ ở mức thấp, dải bollinger band rộng cho thấy thị trường vẫn đang ở vùng biến động mạnh.

### Một vài đặc điểm chú ý của đồ thị ngày:

- RSI giữ ở mức 43 điểm.
- MACD thu hẹp khoảng cách với đường tín hiệu và mức 0. Thanh khoản giảm 21% với mức bình quân giao dịch 4 phiên của tuần trước.
- VN-Index giảm dưới SMA 20, SMA 50, 100, 200 và đang dần tiếp cận SMA200 đồ thị tuần.

**Kết luận:** Trong tuần qua VN-Index có phiên tăng điểm lấp gap 1,228 điểm với thanh khoản thấp và sau đó chuyển sang trạng thái giằng co, hình thành 1 vùng tích lũy hẹp trong ngắn hạn. Diễn biến thị trường tuần phản ánh trạng thái cân bằng ngắn hạn, vận động giá tiếp theo chưa rõ ràng và phụ thuộc vào thông tin hỗ trợ cũng như sự điều tiết của các cổ phiếu trong tuần tới. Mô hình hồi phục chữ V của VN-Index được duy trì nếu chỉ số có thể vượt 1,240 điểm nhưng cũng có thể chuyển đổi trạng thái sang mô hình W nếu giảm dưới 1,200 điểm với những phiên giao dịch chỉ hướng xác nhận đi cùng khối lượng giao dịch lớn.



Nguồn: FireAnt

## VẬN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG

### Top kéo tăng điểm số VN-Index

| Mã          | % Tăng | Điểm kéo     |
|-------------|--------|--------------|
| HPG         | 4.73   | 1.76         |
| VHM         | 2.80   | 1.48         |
| GEE         | 26.96  | 1.38         |
| MWG         | 6.24   | 1.16         |
| GEX         | 20.35  | 0.96         |
| HVN         | 5.98   | 0.93         |
| VIC         | 1.54   | 0.92         |
| SHB         | 5.76   | 0.68         |
| VRE         | 5.15   | 0.54         |
| EIB         | 6.46   | 0.51         |
| <b>Tổng</b> |        | <b>10.31</b> |

### Top kéo giảm điểm số VN-Index

| Mã          | % Giảm | Điểm kéo      |
|-------------|--------|---------------|
| VCB         | -2.84  | -3.40         |
| FPT         | -5.82  | -2.43         |
| GVR         | -5.77  | -1.44         |
| BCM         | -9.55  | -1.41         |
| BID         | -2.18  | -1.35         |
| CTG         | -2.47  | -1.22         |
| TCB         | -2.26  | -1.02         |
| VPB         | -2.87  | -0.95         |
| LGC         | -23.02 | -0.74         |
| SAB         | -3.37  | -0.51         |
| <b>Tổng</b> |        | <b>-14.46</b> |

### Khối ngoại mua ròng

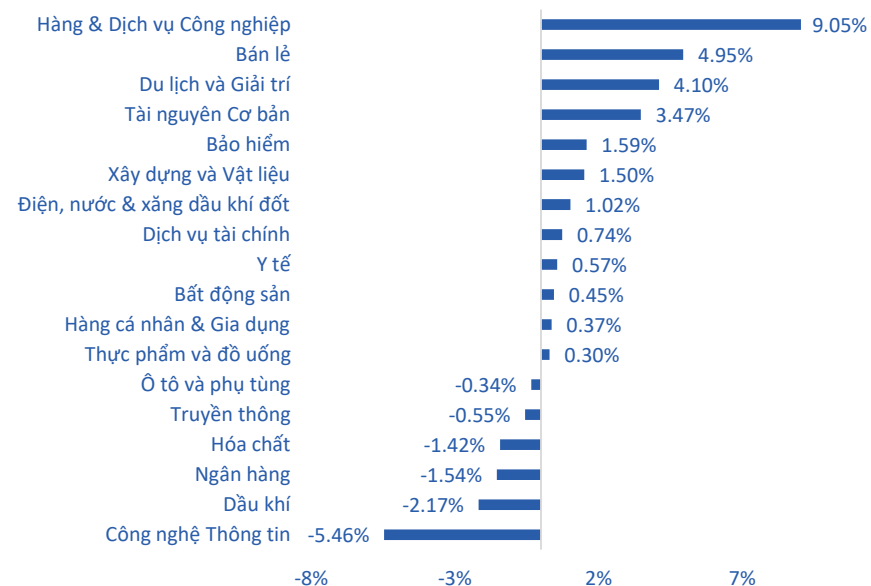
| Mã          | Mua ròng (tỷ đồng) |
|-------------|--------------------|
| HPG         | 534.56             |
| MWG         | 377.98             |
| ACB         | 302.13             |
| VCI         | 271.49             |
| VHM         | 263.55             |
| HVN         | 209.24             |
| VCG         | 87.09              |
| BMP         | 86.23              |
| GEX         | 84.47              |
| MSN         | 82.94              |
| <b>Tổng</b> | <b>2,299.68</b>    |

### Khối ngoại bán ròng

| Mã          | Bán ròng (tỷ đồng) |
|-------------|--------------------|
| VIC         | -4361.31           |
| HCM         | -371.80            |
| FPT         | -344.07            |
| VNM         | -290.65            |
| IDC         | -232.89            |
| GMD         | -204.14            |
| CTG         | -157.65            |
| KBC         | -151.70            |
| VRE         | -137.34            |
| DGC         | -126.75            |
| <b>Tổng</b> | <b>-6378.30</b>    |

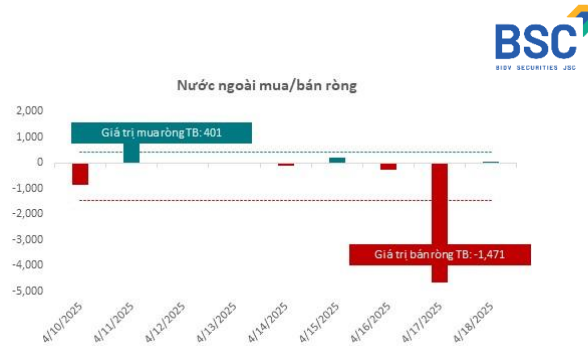
### Vận động ngành

| Ngành                      | % Ngày | %Tuần | % Tháng |
|----------------------------|--------|-------|---------|
| Hàng & Dịch vụ Công nghiệp | 3.09%  | 9.05% | -0.67%  |
| Bán lẻ                     | -0.26% | 4.95% | -11.25% |
| Du lịch và Giải trí        | -3.55% | 4.10% | -1.00%  |
| Tài nguyên Cơ bản          | 0.13%  | 3.47% | -8.99%  |
| Bảo hiểm                   | -0.41% | 1.59% | -12.19% |



Nguồn: FiinProX, BSC Research

# DIỄN BIẾN DÒNG TIỀN



| Tự doanh     |            |         |              |            |          | NGT NN       |            |         |              |            |            | Cá nhân      |            |          |              |            |          |
|--------------|------------|---------|--------------|------------|----------|--------------|------------|---------|--------------|------------|------------|--------------|------------|----------|--------------|------------|----------|
| Top mua ròng |            |         | Top bán ròng |            |          | Top mua ròng |            |         | Top bán ròng |            |            | Top mua ròng |            |          | Top bán ròng |            |          |
| Mã           | Khối lượng | Giá trị | Mã           | Khối lượng | Giá trị  | Mã           | Khối lượng | Giá trị | Mã           | Khối lượng | Giá trị    | Mã           | Khối lượng | Giá trị  | Mã           | Khối lượng | Giá trị  |
| VIX          | 9,858,800  | 125.87  | FPT          | 1,145,800  | (128.25) | HPG          | 20,909,515 | 534.56  | VIC          | 61,865,245 | (4,361.31) | VIC          | 60,903,345 | 4,293.17 | HPG          | 22,734,264 | (584.84) |
| VGC          | 1,381,400  | 57.53   | STB          | 3,132,300  | (119.10) | MWG          | 6,695,417  | 377.98  | HCM          | 13,993,564 | (371.80)   | FPT          | 5,570,271  | 617.20   | MWG          | 7,015,287  | (396.98) |
| BSR          | 2,760,000  | 44.41   | GEX          | 3,510,100  | (90.12)  | ACB          | 12,134,242 | 302.13  | FPT          | 3,052,408  | (344.07)   | KBC          | 24,554,875 | 537.60   | VCI          | 6,440,252  | (240.38) |
| EIB          | 1,236,500  | 20.32   | CTG          | 2,017,000  | (76.13)  | VCI          | 7,273,212  | 271.49  | VNM          | 5,171,436  | (290.65)   | HCM          | 14,514,064 | 385.00   | HVN          | 6,854,050  | (213.91) |
| MSN          | 225,300    | 13.18   | ACB          | 2,233,563  | (53.54)  | VHM          | 4,616,750  | 263.55  | GMD          | 4,477,945  | (204.14)   | GMD          | 8,443,106  | 381.11   | VCG          | 5,403,200  | (116.59) |
| VCG          | 473,000    | 10.45   | KOS          | 1,400,000  | (53.48)  | HVN          | 6,704,250  | 209.24  | CTG          | 4,196,926  | (157.65)   | CTG          | 8,212,726  | 308.52   | VHM          | 1,688,582  | (112.36) |
| FUEVFNVD     | 255,900    | 6.33    | HPG          | 1,783,701  | (44.72)  | VCG          | 4,068,800  | 87.09   | KBC          | 6,690,675  | (151.70)   | SSI          | 8,780,253  | 200.27   | DCM          | 3,585,000  | (110.10) |
| HDG          | 252,000    | 5.85    | E1VFN3C      | 1,947,800  | (44.31)  | BMP          | 656,200    | 86.23   | VRE          | 6,715,049  | (137.34)   | VNM          | 3,566,036  | 200.04   | VIX          | 8,618,096  | (107.98) |
| TCH          | 304,000    | 5.09    | NLG          | 1,223,100  | (34.69)  | GEX          | 3,287,188  | 84.47   | DGC          | 1,425,846  | (126.75)   | GVR          | 7,626,100  | 190.45   | ACB          | 3,413,380  | (89.69)  |
| CMG          | 102,100    | 3.43    | PNJ          | 495,200    | (34.43)  | MSN          | 1,416,586  | 82.94   | SSI          | 5,183,349  | (119.88)   | STB          | 4,749,221  | 180.77   | BMP          | 670,700    | (87.94)  |

## DANH MỤC BSC 30

| Cổ phiếu | Ngành                | Đóng cửa<br>(1,000 VND) | % Ngày | Beta | Vốn hóa (tỷ<br>đồng) | Thanh khoản<br>(tỷ đồng) | EPS (VNĐ) | P/E  | Giá mục tiêu<br>(VNĐ) | NN sở<br>hữu | Link                 |
|----------|----------------------|-------------------------|--------|------|----------------------|--------------------------|-----------|------|-----------------------|--------------|----------------------|
| MWG      | Bán lẻ               | 56.2                    | -1.1%  | 1.6  | 82,135               | 373                      | 2,544     | 22.1 |                       | 46.9%        |                      |
| KBC      | Bất động sản         | 21.8                    | 1.4%   | 1.71 | 16,734               | 197                      | 498       | 43.8 |                       | 17.1%        |                      |
| KDH      | Bất động sản         | 26.9                    | -0.2%  | 1.25 | 27,149               | 68                       | 863       | 31.1 |                       | 35.9%        |                      |
| PDR      | Bất động sản         | 16.4                    | -0.9%  | 1.87 | 14,319               | 100                      | 191       | 86.0 | 23,600                | 8.3%         | <a href="#">Link</a> |
| VHM      | Bất động sản         | 55.0                    | -3.2%  | 0.91 | 225,908              | 741                      | 7349      | 7.5  | 58,200                | 12.3%        | <a href="#">Link</a> |
| FPT      | Công nghệ Thông tin  | 111.6                   | 2.0%   | 1.00 | 164,171              | 953                      | 5371      | 20.8 | 163,000               | 41.7%        | <a href="#">Link</a> |
| BSR      | Dầu khí              | 16.0                    | 1.3%   | 0.00 | 49,453               | 36                       | 204       | 78.4 |                       | 0.3%         |                      |
| PVS      | Dầu khí              | 26.0                    | 2.4%   | 1.31 | 12,427               | 195                      | 2238      | 11.6 | 40,300                | 16.4%        | <a href="#">Link</a> |
| HCM      | Dịch vụ tài chính    | 26.1                    | 0.4%   | 1.56 | 18,755               | 430                      | 1571      | 16.6 |                       | 41.3%        |                      |
| SSI      | Dịch vụ tài chính    | 23.4                    | 1.1%   | 1.47 | 45,810               | 636                      | 1536      | 15.2 |                       | 35.8%        |                      |
| VCI      | Dịch vụ tài chính    | 37.1                    | -1.5%  | 1.58 | 26,606               | 460                      | 1537      | 24.1 |                       | 30.3%        |                      |
| DCM      | Hóa chất             | 30.9                    | -0.5%  | 1.53 | 16,332               | 67                       | 2682      | 11.5 | 41,100                | 5.1%         | <a href="#">Link</a> |
| DGC      | Hóa chất             | 88.5                    | 1.5%   | 1.41 | 33,610               | 164                      | 7864      | 11.3 | 111,400               | 15.2%        | <a href="#">Link</a> |
| ACB      | Ngân hàng            | 24.5                    | 0.8%   | 0.71 | 109,433              | 270                      | 3759      | 6.5  | 30,400                | 30.0%        | <a href="#">Link</a> |
| BID      | Ngân hàng            | 36.0                    | 0.3%   | 0.82 | 252,418              | 125                      | 3636      | 9.9  | 47,000                | 17.6%        | <a href="#">Link</a> |
| CTG      | Ngân hàng            | 37.5                    | 0.5%   | 1.01 | 201,106              | 326                      | 4720      | 7.9  |                       | 26.8%        |                      |
| HDB      | Ngân hàng            | 20.8                    | 0.5%   | 1.07 | 72,697               | 257                      | 3667      | 5.7  |                       | 16.8%        |                      |
| MBB      | Ngân hàng            | 23.3                    | 1.1%   | 0.97 | 141,878              | 750                      | 3729      | 6.2  | 26,300                | 22.2%        | <a href="#">Link</a> |
| MSB      | Ngân hàng            | 11.2                    | 2.3%   | 1.16 | 28,990               | 136                      | 2123      | 5.3  | 14,000                | 27.3%        | <a href="#">Link</a> |
| STB      | Ngân hàng            | 38.6                    | 0.7%   | 1.10 | 72,675               | 561                      | 5351      | 7.2  |                       | 21.0%        |                      |
| TCB      | Ngân hàng            | 26.0                    | 0.0%   | 1.15 | 183,686              | 475                      | 3054      | 8.5  | 31,400                | 22.5%        | <a href="#">Link</a> |
| TPB      | Ngân hàng            | 13.2                    | 0.8%   | 0.86 | 34,874               | 164                      | 2298      | 5.7  | -                     | 23.6%        | <a href="#">Link</a> |
| VCB      | Ngân hàng            | 58.1                    | 0.0%   | 0.67 | 485,465              | 138                      | 4049      | 14.4 |                       | 22.5%        |                      |
| VIB      | Ngân hàng            | 18.3                    | 1.7%   | 1.13 | 54,518               | 89                       | 2424      | 7.6  | 23,000                | 5.0%         | <a href="#">Link</a> |
| VPB      | Ngân hàng            | 17.0                    | 2.4%   | 1.02 | 134,480              | 280                      | 1989      | 8.5  | 25,500                | 24.5%        | <a href="#">Link</a> |
| HPG      | Tài nguyên Cơ bản    | 25.5                    | -0.2%  | 1.18 | 162,785              | 540                      | 1879      | 13.5 | 37,500                | 21.7%        | <a href="#">Link</a> |
| HSG      | Tài nguyên Cơ bản    | 13.7                    | 1.5%   | 1.70 | 8,507                | 72                       | 935       | 14.7 | 22,700                | 6.7%         | <a href="#">Link</a> |
| DBC      | Thực phẩm và đồ uống | 26.8                    | 2.3%   | 1.45 | 8,969                | 214                      | 2712      | 9.9  | 31,000                | 2.0%         | <a href="#">Link</a> |
| MSN      | Thực phẩm và đồ uống | 58.0                    | 1.2%   | 1.58 | 83,424               | 212                      | 1345      | 43.1 |                       | 24.9%        |                      |
| VNM      | Thực phẩm và đồ uống | 56.6                    | 1.1%   | 0.72 | 118,291              | 179                      | 4494      | 12.6 |                       | 49.2%        |                      |

Danh mục BSC30 gồm bao gồm 30 công ty có vốn hóa thị trường lớn nhất kèm thanh khoản lớn nhất trên cả ba sàn giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh (HOSE), sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sàn chứng khoán phi tập trung (Upcom). Các công ty trong BSC30 đại diện cho nhiều lĩnh vực kinh tế quan trọng, bao gồm ngân hàng, chứng khoán, hàng tiêu dùng, bán lẻ, công nghệ, sản xuất, logistic, điện và bất động sản. Các cổ phiếu trong BSC 30 được các chuyên gia BSC đánh giá, chọn lọc trên các tiêu chí hoạt động kinh doanh ổn định, tài chính mạnh mẽ, quản trị hiệu quả và cạnh tranh tốt trên thị trường. Việc đầu tư vào các cổ phiếu trong danh mục BSC30 được xem là một lựa chọn đáng tin cậy cho nhà đầu tư muốn đầu tư vào thị trường chứng khoán Việt Nam. Danh mục BSC30 sẽ được BSC định kỳ công bố hàng quý.

Nguồn: BSC Research

## DANH MỤC BSC 50

| Cổ phiếu | Ngành                         | Giá đóng cửa<br>(1000 VND) | % Ngày | Beta | Vốn hóa (tỷ<br>đồng) | Thanh khoản<br>(tỷ đồng) | EPS (VNĐ) | P/E  | NN sở hữu | ROE (%) | Link tải<br>báo cáo  |
|----------|-------------------------------|----------------------------|--------|------|----------------------|--------------------------|-----------|------|-----------|---------|----------------------|
| DGW      | Bán lẻ                        | 32.5                       | 0.5%   | 1.7  | 7,112                | 21.3                     | 2,042     | 15.9 | 18.74%    |         | <a href="#">Link</a> |
| FRT      | Bán lẻ                        | 146.5                      | 2.5%   | 1.0  | 19,960               | 53.7                     | 2,331     | 62.9 | 31.75%    |         |                      |
| BVH      | Bảo hiểm                      | 45.0                       | -0.8%  | 0.9  | 33,405               | 24.3                     | 2,843     | 15.8 | 26.64%    |         |                      |
| DIG      | Bất động sản                  | 15.7                       | 0.0%   | 1.6  | 9,544                | 202.9                    | 188       | 83.3 | 3.17%     |         |                      |
| DXG      | Bất động sản                  | 14.3                       | 1.1%   | 1.6  | 12,410               | 178.7                    | 349       | 40.9 | 20.66%    |         | <a href="#">Link</a> |
| HDC      | Bất động sản                  | 22.4                       | -1.5%  | 1.2  | 3,986                | 108.0                    | 384       | 58.2 | 3.04%     |         |                      |
| HDG      | Bất động sản                  | 23.1                       | 1.1%   | 1.4  | 7,769                | 38.1                     | 1,036     | 22.3 | 19.54%    |         |                      |
| IDC      | Bất động sản                  | 36.3                       | 2.3%   | 1.2  | 11,979               | 96.4                     | 6,049     | 6.0  | 18.01%    |         |                      |
| NLG      | Bất động sản                  | 28.0                       | -1.4%  | 1.3  | 10,782               | 58.3                     | 1,346     | 20.8 | 37.73%    |         | <a href="#">Link</a> |
| SIP      | Bất động sản                  | 60.8                       | 4.1%   | 0.0  | 12,800               | 44.4                     | 5,584     | 10.9 | 5.23%     |         |                      |
| SZC      | Bất động sản                  | 31.0                       | 1.0%   | 1.4  | 5,580                | 67.3                     | 2,036     | 15.2 | 2.78%     | 11.78%  | <a href="#">Link</a> |
| TCH      | Bất động sản                  | 16.7                       | 0.0%   | 1.4  | 11,159               | 151.5                    | 1,466     | 11.4 | 8.80%     |         | <a href="#">Link</a> |
| VIC      | Bất động sản                  | 66.1                       | -6.9%  | 0.9  | 252,744              | 722.6                    | 3,069     | 21.5 | 9.38%     |         |                      |
| VRE      | Bất động sản                  | 20.4                       | 0.0%   | 1.2  | 46,355               | 405.6                    | 1,802     | 11.3 | 19.10%    |         |                      |
| CMG      | Công nghệ Thông tin           | 32.5                       | 3.8%   | 0.8  | 6,867                | 33.6                     | 1,478     | 22.0 | 36.31%    |         |                      |
| PLX      | Dầu khí                       | 34.0                       | 0.4%   | 0.9  | 43,200               | 20.8                     | 2,274     | 15.0 | 17.44%    |         | <a href="#">Link</a> |
| PVD      | Dầu khí                       | 18.0                       | 0.8%   | 1.4  | 9,978                | 76.4                     | 1,255     | 14.3 | 8.20%     |         | <a href="#">Link</a> |
| FTS      | Dịch vụ tài chính             | 39.4                       | 0.1%   | 1.8  | 12,053               | 152.8                    | 1,869     | 21.1 | 29.63%    |         |                      |
| MBS      | Dịch vụ tài chính             | 27.0                       | 0.8%   | 1.8  | 15,465               | 219.6                    | 1,650     | 16.4 | 6.91%     | 12.93%  |                      |
| GAS      | Điện, nước & xăng dầu khí đốt | 58.4                       | 0.5%   | 0.7  | 136,812              | 38.6                     | 4,439     | 13.2 | 1.72%     |         | <a href="#">Link</a> |
| POW      | Điện, nước & xăng dầu khí đốt | 12.0                       | 0.0%   | 1.0  | 28,102               | 90.5                     | 475       | 25.3 | 3.72%     |         |                      |
| REE      | Điện, nước & xăng dầu khí đốt | 65.5                       | 1.1%   | 1.0  | 30,851               | 26.0                     | 4,237     | 15.5 | 49.00%    |         |                      |
| VJC      | Du lịch và Giải trí           | 86.5                       | -1.7%  | 0.6  | 46,849               | 131.6                    | 2,632     | 32.9 | 12.65%    |         |                      |
| GEX      | Hàng & Dịch vụ Công nghiệp    | 27.5                       | 4.6%   | 1.8  | 23,634               | 787.5                    | 1,910     | 14.4 | 10.58%    |         | <a href="#">Link</a> |
| GMD      | Hàng & Dịch vụ Công nghiệp    | 48.7                       | 5.8%   | 1.1  | 20,442               | 208.6                    | 4,609     | 10.6 | 39.80%    |         | <a href="#">Link</a> |
| HAH      | Hàng & Dịch vụ Công nghiệp    | 59.4                       | 1.9%   | 1.4  | 7,716                | 176.2                    | 4,401     | 13.5 | 9.86%     |         | <a href="#">Link</a> |
| PVT      | Hàng & Dịch vụ Công nghiệp    | 21.2                       | 3.2%   | 1.2  | 7,530                | 56.1                     | 3,071     | 6.9  | 11.66%    |         | <a href="#">Link</a> |
| VTP      | Hàng & Dịch vụ Công nghiệp    | 101.0                      | 2.0%   | 0.0  | 12,300               | 84.3                     | 3,146     | 32.1 | 6.67%     |         |                      |
| PNJ      | Hàng cá nhân & Gia dụng       | 72.5                       | 3.9%   | 0.8  | 24,498               | 78.7                     | 6,300     | 11.5 | 46.70%    |         | <a href="#">Link</a> |
| TCM      | Hàng cá nhân & Gia dụng       | 29.3                       | 0.5%   | 0.87 | 2,979                | 43.2                     | 2710      | 10.8 | 49.76%    |         |                      |

## DANH MỤC BSC 50

| Cổ phiếu | Ngành                   | Giá đóng cửa<br>(1000 VND) | % Ngày | Beta | Vốn hóa (tỷ<br>đồng) | Thanh khoản<br>(tỷ đồng) | EPS (VNĐ) | P/E  | NN sở hữu | ROE (%) | Link tải báo<br>cáo  |
|----------|-------------------------|----------------------------|--------|------|----------------------|--------------------------|-----------|------|-----------|---------|----------------------|
| TNG      | Hàng cá nhân & Gia dụng | 16.1                       | 5.9%   | 1.3  | 1,974                | 20.2                     | 2,568     | 6.3  | 16.71%    |         |                      |
| DPM      | Hóa chất                | 32.9                       | 1.4%   | 1.5  | 12,875               | 74.1                     | 1,374     | 23.9 | 8.53%     |         | <a href="#">Link</a> |
| GVR      | Hóa chất                | 24.5                       | 1.2%   | 1.9  | 98,000               | 80.2                     | 997       | 24.6 | 0.67%     |         |                      |
| EIB      | Ngân hàng               | 19.0                       | 4.7%   | 0.9  | 35,299               | 395.4                    | 1,786     | 10.6 | 3.75%     |         | <a href="#">Link</a> |
| LPB      | Ngân hàng               | 33.9                       | 0.9%   | 0.9  | 101,269              | 144.1                    | 3,254     | 10.4 | 0.76%     |         |                      |
| NAB      | Ngân hàng               | 16.4                       | 2.8%   | 0.0  | 22,441               | 18.6                     | 2,702     | 6.1  | 1.79%     |         |                      |
| OCB      | Ngân hàng               | 10.6                       | 1.0%   | 1.1  | 26,137               | 102.9                    | 1,287     | 8.2  | 19.30%    |         | <a href="#">Link</a> |
| NKG      | Tài nguyên Cơ bản       | 12.1                       | 1.7%   | 1.7  | 5,393                | 118.5                    | 1,354     | 8.9  | 5.46%     |         | <a href="#">Link</a> |
| ANV      | Thực phẩm và đồ uống    | 15.3                       | 2.7%   | 1.5  | 4,060                | 27.8                     | 180       | 84.9 | 0.69%     |         |                      |
| BAF      | Thực phẩm và đồ uống    | 32.7                       | 2.2%   | 0.8  | 9,926                | 145.1                    | 1,524     | 21.4 | 3.70%     |         |                      |
| SAB      | Thực phẩm và đồ uống    | 47.4                       | 0.7%   | 1.0  | 60,729               | 49.0                     | 3,376     | 14.0 | 59.36%    |         |                      |
| VHC      | Thực phẩm và đồ uống    | 48.0                       | 4.6%   | 1.2  | 10,774               | 88.0                     | 5,463     | 8.8  | 24.03%    |         | <a href="#">Link</a> |
| BMP      | Xây dựng và Vật liệu    | 129.8                      | -3.5%  | 0.8  | 10,626               | 101.7                    | 12,103    | 10.7 | 83.81%    |         |                      |
| CTD      | Xây dựng và Vật liệu    | 76.4                       | -1.8%  | 1.4  | 7,635                | 76.7                     | 3,718     | 20.6 | 49.00%    |         | <a href="#">Link</a> |
| CTR      | Xây dựng và Vật liệu    | 85.9                       | 3.6%   | 1.3  | 9,826                | 43.7                     | 4,705     | 18.3 | 8.01%     |         |                      |
| DPG      | Xây dựng và Vật liệu    | 50.0                       | 2.0%   | 1.4  | 3,150                | 51.9                     | 3,553     | 14.1 | 7.54%     |         |                      |
| HHV      | Xây dựng và Vật liệu    | 11.9                       | 0.0%   | 1.7  | 5,122                | 91.5                     | 987       | 12.0 | 6.84%     |         | <a href="#">Link</a> |
| PC1      | Xây dựng và Vật liệu    | 21.2                       | 0.7%   | 1.3  | 7,564                | 19.7                     | 1,307     | 16.2 | 16.56%    |         |                      |
| VCG      | Xây dựng và Vật liệu    | 21.9                       | -2.2%  | 1.6  | 13,109               | 362.2                    | 1,548     | 14.2 | 7.47%     |         |                      |
| VGC      | Xây dựng và Vật liệu    | 42.0                       | 3.1%   | 1.5  | 18,831               | 54.7                     | 2,464     | 17.1 | 5.65%     |         |                      |

Nguồn: BSC Research

Danh mục BSC50 bao gồm 50 công ty được lựa chọn dựa trên các tiêu chí về thanh khoản trong nhóm 100 mã cổ phiếu có thanh khoản tốt nhất trên cả ba sàn giao dịch. Các cổ phiếu này có beta cao hơn nhóm BSC30, tuy nhiên vẫn thuộc top doanh nghiệp dẫn đầu trong các ngành Ngân hàng, Chứng khoán, Bảo hiểm, Xây dựng, Bất động sản, Vật liệu, Logistics, Dầu khí, Tiêu dùng, Công nghiệp, và Tiện ích (Điện, nước)... BSC 50 được các chuyên gia BSC đánh giá định kỳ hàng quý để đảm bảo rằng các cổ phiếu vẫn đáp ứng các tiêu chí được đưa ra. Danh sách BSC50 phù hợp với giai đoạn thị trường tăng trưởng và có tiềm năng cho các nhà đầu tư tìm kiếm cơ hội giao dịch trading ngắn hạn.

# KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên BSC không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của BSC. Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của BSC.

© 2025 BIDV Securities Company, All rights reserved. Unauthorized access is prohibited.

## Thông tin liên hệ - Trung tâm Phân tích Nghiên cứu

### Trần Thăng Long

Giám đốc Trung tâm Phân tích Nghiên cứu

Longtt@bsc.com.vn

### Bùi Nguyên Khoa

PGĐ Trung tâm Phân tích Nghiên cứu

Vĩ mô – Thị trường

Khoabn@bsc.com.vn

### Phan Quốc Bửu

PGĐ Trung tâm Phân tích Nghiên cứu

Ngành – Doanh nghiệp

Buupq@bsc.com.vn

## Vĩ mô – Thị trường

### Vũ Việt Anh

Chuyên viên phân tích

Anhvv@bsc.com.vn

### Trần Thanh Tùng

Chuyên viên phân tích

Tungtt1@bsc.com.vn

### Phạm Thanh Thảo

Chuyên viên phân tích

Thaopt1@bsc.com.vn

### Nguyễn Giang Anh

Chuyên viên phân tích

Anhng@bsc.com.vn

### Lưu Diễm Ngọc

Chuyên viên phân tích

Ngocld@bsc.com.vn

## BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings

210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel: (024) 3935 2722

Fax: (024) 2220 0669

## Trung tâm Phân tích nghiên cứu

hn.ptnc@bsc.com.vn

(024) 39352722 - Ext 108

## Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh

Tầng 4 & 9 Tòa nhà President Place

Số 93 Đường Nguyễn Du, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Tel: (028) 3821 8885

Fax: (028) 3821 8879

## Đối với Khách hàng tổ chức

hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn

(024) 39264 659

## Đối với Khách hàng cá nhân

i-center@bsc.com.vn

(024) 39264 660

Website: <http://www.bsc.com.vn>

Bloomberg: **RESP BSC ResearchV <GO>**

# CỘNG ĐỒNG NHÀ ĐẦU TƯ BSC

1

2

3

4

5

## THÔNG TIN ĐĂNG KÝ

Nhập các thông tin quan trọng sau để đăng ký mở tài khoản Chứng khoán online và dùng để xác thực giao dịch của Quý khách trong tương lai:

Họ tên (\*)

Ngày sinh (\*)



CMTND/CCCD (\*)

Ngày cấp (\*)

Nơi cấp (\*)




Số điện thoại (\*)

Email (\*)



Địa chỉ liên hệ (\*)

Tỉnh/Thành phố (\*)

Quận/Huyện (\*)

Phường/Xã (\*)




Thông tin người giới thiệu (email/số tài khoản tại BSC)




Quý khách hàng có thể tham gia cộng đồng nhà đầu tư bằng cách quét mã QR trên đây đồng thời click vào hình bên để điền thông tin vào form đăng ký